TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRI TÔN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:12/2023/DS-ST
Ngày: 12/5/2023
"*V/v trA chấp hợp đồng vay tài sản* "

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Minh Huyền

***Hội thẩm nhân dân*:**

1. Ông Chau Khon Sốc;

2. Bà Lưu Thị Mỹ Linh;

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Đặng Văn Việt, thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Bà Võ Thị Ngọc Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 01/2023/TLST-DS, ngày 03 tháng 01 năm 2023 về việc " *TrA chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2023/QĐXXST- DS, ngày 10 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2023/QĐST-DS, ngày 28/4/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Tổ 15, khóm An Hòa B, thị trấn Ba Chúc, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang;

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Trần Thị Lan A, sinh năm 1998; địa chỉ: Khóm An Hòa B, thị trấn Ba Chúc, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang (theo ủy quyền ngày 08/02/2023);

2. Đồng bị đơn: Bà Lý Thị L, sinh năm 1983;

Ông Lâm Hồng Đ, sinh năm 1981;

Cùng địa chỉ: Tổ 1, khóm An Hòa A, thị trấn Ba Chúc, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang;

Chị A và ông Đ có mặt, bà L vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05 tháng 12 năm 2022, bản tự khai và biên bản hòa giải tại Tòa án bà Nguyễn Thị Bích T trình bày: Vào ngày 12/5/2022 vợ chồng bà L có hỏi mượn bà T số tiền là 200.000.000 đồng, có làm biên nhận nợ nên có chữ ký của bà L và ông Đ. Đến ngày 27/5/2022 bà L liên hệ với bà T để mượn thêm số tiền là 20.000.000 đồng, nhưng không có làm biên nhận do tin tưởng với nhau. Đến tháng 6/2022 thì bà T phát hiện bà L bỏ trốn nên bà T yêu cầu ông Đ và bà L cùng trả nợ thì ông Đ cho biết không biết bà T đi đâu. Theo đơn kiện bà T yêu cầu vợ chồng ông Đ và bà L liên đới cùng chịu trách nhiệm trả nợ cho bà với tổng cộng số nợ là 220.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Nhưng tại biên bản hòa giải bà T đồng ý rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền là 20.000.000 đồng. Nay Bà T chỉ yêu cầu vợ chồng ông Đ trả nợ cho bà là 200.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Tài liệu chứng cứ, chứng minh cho yêu cầu khởi kiện: Biên nhận nợ ngày 12/5/2022, vợ chồng bà L và ông Đ đều có chữ ký nhận tiền.

Bị đơn ông Lâm Hồng Đ trình bày: Ông Đ thừa nhận trước đây vợ ông là bà L có mượn tiền bà T lần đầu là 100.000.000 đồng đến khi mượn lần hai thêm 100.000.000 đồng nên lúc này ông mới phát hiện và hai vợ chồng có làm biên nhận nợ vào ngày 12/5/2022 với số tiền nợ là 200.000.000 đồng, theo ông thì vợ ông đã bỏ nhà đi từ khoảng tháng 6/2022 đến nay đi đâu ông không biết. Đối với ngày 27/5/2022 thì vợ ông bà L có mượn thêm bà T số tiền 20.000.000 đồng thì ông không biết nên ông không đồng ý trả nợ khoản tiền này mà chỉ đồng ý trả nợ số tiền 200.000.000 đồng cho bà T nhưng xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi dứt nợ do hoàn cảnh hiện tại đang khó khăn.

Bà Lý Thị L đã được Tòa án đã tiến hành niêm yết tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự cho bị đơn. Tuy nhiên, bà L vẫn không tham gia tố tụng. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa chị A đại diện nguyên đơn nộp hợp đồng ủy quyền và xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 20.000.000 đồng nên yêu cầu ông Đ, bà L trả nợ một lần đối với số tiền 200.000.000 đồng, không yêu cầu lãi. Ông Đ và chị A đều thống nhất mục đích trước đây vợ ông có vay tiền bà T để giải quyết tranh chấp đất bên vợ nên hiện tại vẫn còn nợ tiền bà T nhưng ông xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi dứt nợ nhưng chị A không đồng ý cho trả dần.

Cả hai đương sự đều thống nhất thời gian bà T yêu cầu vợ chồng ông Đ trả nợ là khi phát hiện bà T bỏ nhà đi vào khoảng tháng 6/2022.

Hội đồng xét xử công bố, biên bản lấy lời khai, biên bản xác minh về tình trạng cư trú của bà L và chứng cứ là biên nhận tiền ngày 12/5/2022.

Các đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng, quan điểm giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử

và những người tham gia tố tụng dân sự đã thực hiện đúng quy định tố tụng, tuy nhiên bị đơn bà L đã được tống đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt lần hai nên không thực hiện Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự nên đề nghị xét xử vắng mặt điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; việc thu thập chứng cứ đúng quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả trA luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có đủ cơ sở để chấp nhận. Riêng đối với yêu cầu của ông Đ xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi dứt nợ không được nguyên đơn chấp nhận nên không được đặt ra xem xét. Ngoài ra nguyên đơn xin rút lại một phần đối với yêu cầu trả nợ khoản vay ngày 27/5/2022 là 20.000.000 đồng. Nhận thấy, việc rút yêu cầu là tự nguyên nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền 20.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị Bích T khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Lý Thị L, ông Lâm Hồng Đ, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 1, khóm An Hòa A, thị trấn Ba Chúc, huyện Tri Tôn cùng liên đới để trả số tiền đã vay. Nên đây là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản thẩm quyền giải quyết của Tòa án và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thời hiệu khởi kiện: Bà T và ông Đ đều thống nhất thời gian bà T yêu cầu vợ chồng trả nợ là từ khoảng tháng 6/2022 khi phát hiện bà L bỏ đi nên từ tháng 6/2022, tính đến nay ngày khởi kiện chưa đến 03 năm nên thời hiệu khởi kiện vẫn còn theo Điều 429 Luật dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Tòa án đã niêm yết, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà L. Nhưng tại phiên tòa, bà L vẫn vắng mặt. Xét đây là lần vắng mặt thứ hai của bà L nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà L theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Tại biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa cả hai bên bà T và ông Đ đều thống nhất trước đây vợ chồng ông Đ, bà L có giao kết hợp đồng vay của bà T tổng nợ vào ngày 12/5/2022 với số tiền vay là 200.000.000 đồng, mục đích vay để giải quyết trA chấp đất bên vợ đúng như theo nội dung đơn khởi kiện. Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là biên nhận vay thể hiện có chữ ký của ông Đ và bà L là người nhận tiền đã được ông Đ thừa nhận. Bà T yêu cầu vợ chồng trả nợ dứt một lần, không yêu cầu tính lãi nên bà T không đồng ý cho ông Đ trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi dứt nợ.

Đồng thời bà T buộc bà L cùng có trách nhiệm liên đới với ông Đ trả nợ đối với giao dịch do vợ chồng cùng thực hiện.

Tòa án đã thực hiện việc triệu tập và tống đạt niêm yết các văn bản tố tụng cho bà L hợp lệ để bà L nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà T. Nhưng bà L đều không đến Tòa án để tham gia hòa giải, tham gia phiên tòa đã được triệu tập đến lần thứ hai nhưng bà L đều vắng mặt.

Qua biên bản xác minh tại Công an thị trấn Ba Chúc huyện Tri Tôn cho biết: Vợ chồng ông Đ bà Lý Thị L, sinh năm 1983 cả hai vợ chồng đều có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khóm An Hòa A, thị trấn Ba Chúc, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. Hiện tại bà L đã bỏ địa phương đi từ năm 2022 đến nay chỉ còn chồng đang sinh sống tại địa phương.

Thấy rằng, Vợ, chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu của gia đình được quy định tại Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nên việc ông Đ thừa nhận vợ chồng có nợ bà T phù hợp với giấy nhận nợ ngày 12/5/2022. Chứng minh bà L là vợ của ông Đ và việc vay tiền nhằm mục đích giải quyết vấn đề của gia đình.

Xét, hợp đồng vay tiền do các bên tự nguyện thỏa thuận vào ngày 12/5/2022 là không trái pháp luật, đạo đức xã hội và đã được thực hiện, theo đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Ông Đ thừa nhận vợ chồng có vay nên đã nhận số tiền là 200.000.000 đồng, nhưng đến hạn không thực hiện việc thA toán là vi phạm nghĩa vụ.

Cho nên bà T yêu cầu ông Đ và bà L cùng liên đới trả số tiền vay 200.000.000 là có căn cứ theo quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự nên chấp nhận buộc vợ chồng ông Đ bà L cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà T 200.000.000 đồng. Bà T không yêu cầu trả lãi là có lợi cho ông Đ nên xét chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Đ xin được trả dần mỗi tháng trả 2.000.000 đồng nhưng không được bà T chấp nhận, nên không có căn cứ chấp nhận.

Đối với phần bà T yêu cầu vợ chồng ông Đ bà L liên đới cùng trả số tiền mà bà L đã vay là 20.000.000 đồng. Tại phiên tòa chị A đại diện bà T đã xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với vợ chồng ông Đ bà L. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của chị A là tự nguyện phù hợp với quy định của pháp luật khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận. Do đó, căn cứ khoản 4 Điều 70, điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử một phần đối với yêu cầu khởi kiện của bà T đối với ông Đ.

[3] Về án phí:

Bà T khởi kiện và được Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên bà không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả tạm ứng án phí cho bà T.

Ông Đ và bà L có trách nhiệm liên đới trả nợ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các, Điều 429, Điều 463, Điều 466 Luật dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 70, Điều 144, Điều 147, điểm c Khoản 1 Điều 217 khoản 2 Điều Điều 244, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2, khoản 8 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích T.

Buộc vợ chồng ông Lâm Hồng Đ và bà Lý Thị L có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Bích T số tiền là *200.000.000 (hai trăm triệu) đồng*.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đình chỉ một phần đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích T yêu cầu vợ chồng ông Lâm Thành Đ và bà Nguyễn Thị L liên đới trả số tiền 20.000.000 đồng.

2. Về án phí:

Ông Lâm Thành Đ và bà Nguyễn Thị L liên đới phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.000.000 đồng *(mười triệu đồng)*

Bà Nguyễn Thị Bích T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà T số tiền *5.500.000 (Năm triệu năm trăm ngàn) đồng* tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0009830 ngày 03/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo đến Tòa án nhân dân Tỉnh An Giang để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS.ND huyện Tri Tôn;
- THA.DS huyện Tri Tôn;
- TAND Tỉnh An Giang;
- Lưu Văn phòng;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Minh Huyền